Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4802.58.99

Mã HS	4802.58.99
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Định lượng trên 150 g/m2: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 19:33:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48025899/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7409
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7409
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7409
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7118
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7073
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7073
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7073
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7073
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7073
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7073
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7123
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7123
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7123
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7123

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7123
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7123
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E7124
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F7124
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G7124
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	1	VJ!H7124
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7124
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7124
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F7125
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		3	AANZ!H7079
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7081
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7081
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7081
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7081
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7081
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7081
VKFTA	2022	2022	20	VK!E7101
VKFTA	2023	2023	20	VK!F7101
VKFTA	2024	2024	20	VK!G7101
VKFTA	2025	2025	20	VK!H7101
VKFTA	2026	2026	20	VK!I7101
VKFTA	2027	2027	20	VK!J7101
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7155
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7155
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7155
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7155

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7155
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7155
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7135
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7135
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7135
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7135
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7135
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7135
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D7144
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E7144
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F7144
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G7144
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H7144
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I7144
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7136
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7136
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7136
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7136
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7136
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7136
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7137
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7137
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7137
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7137
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7137
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7137

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7103
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7103
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7103
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7103
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7103
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7103
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7103
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D7138
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E7138
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F7138
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G7138
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H7138
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I7138
RCEP B	2022	2022	18	B!D7138
RCEP B	2023	2023	16	B!E7138
RCEP B	2024	2024	14	B!F7138
RCEP B	2025	2025	12	B!G7138
RCEP B	2026	2026	10	B!H7138
RCEP B	2027	2027	8	B!I7138
RCEP C	2022	2022	18	C!D7138
RCEP C	2023	2023	16	C!E7138
RCEP C	2024	2024	14	C!F7138
RCEP C	2025	2025	12	C!G7138
RCEP C	2026	2026	10	C!H7138
RCEP C	2027	2027	8	C!I7138
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D7138

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E7138
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F7138
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G7138
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H7138
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I7138
RCEP E	2022	2022	18	E!D7141
RCEP E	2023	2023	16	E!E7141
RCEP E	2024	2024	14	E!F7141
RCEP E	2025	2025	12	E!G7141
RCEP E	2026	2026	10	E!H7141
RCEP E	2027	2027	8	E!I7141
RCEP F	2022	2022	18	F!D7138
RCEP F	2023	2023	16	F!E7138
RCEP F	2024	2024	14	F!F7138
RCEP F	2025	2025	12	F!G7138
RCEP F	2026	2026	10	F!H7138
RCEP F	2027	2027	8	F!I7138
VIFTA	2024	2024	*	VI!F6600
VIFTA	2025	2025	*	VI!G6600
VIFTA	2026	2026	*	VI!H6600
VIFTA	2027	2027	*	VI!I6600

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, VKFTA 20%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.58 có 6 dòng thuế; dòng 4802.58.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4802.58.21 Ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp(SEN); 4802.58.29 Loại khác (SEN); 4802.58.31 Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp; 4802.58.39 Loại khác; 4802.58.91 Định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.58.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4802.58.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7409), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.